

TO BE VÀ TO HAVE

To be và to have là hai trong số những động từ được dùng phổ biến nhất trong Anh ngữ. Bởi vì bạn sẽ phải dùng to be và to have nhiều nên phải biết rõ các thì của chúng.

Vấn đề 1 - Hôm nay - Thì hiện tại

Hãy nhớ rằng chúng ta sử dụng present tense để diễn tả điều gì đó đang xảy ra bây giờ. Chúng ta cũng sử dụng nó để diễn tả một hành động theo thói quen, một hành động xảy ra vào mọi lúc.

Present tense của các động từ to be và to have có dạng riêng biệt - cả hai đều là dạng bất qui tắc. Present tense của to be có ba dạng: am, are, và I. Present tense của to have có hai dạng has và have.

(TO BE) PRESENT TENSE

we are you are

he, she, it is they are I am on my way to the store. Sue is a good worker.

(TO HAVE) PRESENT TENSE i have we have

you have you have

he, she, it has they have

He has many books.

I have the survey results.

Hành động tiếp diễn: Đôi lúc các động từ to be và to have có thể được dùng để diễn tả hành động đang tiếp diễn. Như bạn đã học trong Lesson 1 7, các động từ diễn tả hành động tiếp diễn đều nằm ở thì hiện tại tiếp diễn (present Progressive tense). Thì hiện tại tiếp diễn luôn được thành lập với một trợ động từ ở thì hiện tại là am, is hoặc are. Đây là cách mà động từ to be và to have được dùng trong thì hiện tại tiếp diễn.

(TO BE) PRESENT PROGRESSIVE TENSE I am being we are being

you are being you are being

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

he, she, it is being they are being

(TO HAVE) PRESENT PROGRESSIVE TENSE

I am having we are having

you are having you are having

he, she, it is having they are having

Each payment is being verified. Carrie is having a good time.

TEST 1. Ứng với mỗi một mục được cho dưới đây, hãy viết thì hiện tại tiếp diễn đúng của động từ trong dấu ngoặc đơn.

1. this child (to be) is being

2. Dr. Huffs helper (to be)

3. they (to be)

4. the brokers (to have)

5. I (to have)

6. your assistant (to have)

Vấn đề 2 - Hôm qua - Thì quá khứ

Có lẽ chúng ta nhớ rằng past tense của động từ diễn tả điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ. Dưới đây là cách để thành lập past tense của các động từ to be và to have.

(TO BE) PAST TENSE (TO HAVE) PAST TENSE

I was we were I had we had

you were you were you had you had

he, she, it was they were he, she, it had they had

I was on my way home when you called.

The project director had nothing but praise for the design.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Lưu ý rằng động từ to be có hai dạng ở thì past tense: was và were. Động từ to have chỉ có một dạng ở thì past tense: had.

Hành động tiếp diễn trong quá khứ (Past Action in Progress!) Bằng cách sử dụng trợ động từ ở thì quá khứ was và were, chúng ta có thể thành lập các dạng của thì quá khứ tiếp diễn. Các dạng ở thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động kéo dài trong quá khứ. Dưới đây là cách mà các động từ to be và to have được dùng ở thì quá khứ tiếp diễn.

(TO BE) PAST PROGRESSIVE TENSE

I was being

you were being

he, she, it was being

(TO HAVE) PAST PROGRESSIVE TENSE

I was having

you were having

he, she, it was having

My supervisor and I were being cautious in our optimism.

The committee was having a meeting this afternoon.

TEST 2. Sau mỗi một từ sau đây, hãy viết dạng đúng của thì quá khứ tiếp diễn trong dấu ngoặc đơn.

1.the woman (to be) was being

2.our carries (to be)

3.I (to be)

4.the group (to have)

5.the members (to have)

6.you (to have)

Vấn đề 3 - Ngày mai - Thì tương lai

Để diễn tả điều gì vốn sẽ xảy ra trong tương lai, chúng ta sử dụng thì tương lai. Trợ động từ will sẽ được dùng với thì tương lai. Dưới đây là cách mà các động từ to be và to have được dùng trong thì tương lai.

(TO BE) FUTURE TENSE

I will have

you will have

he, she, it will have (TO HAVE) FUTURE TENSE

we will have you will have they will have

She and he will be delighted to meet with you next week. I will have to make arrangements for the presentation.

Cần chú ý về thì tương lai của các động từ to be và to have: Mỗi một động từ chỉ có một dạng.

Hành động tiếp diễn trong tương lai: Có một thì tiếp diễn khác thì tương lai tiếp diễn. Chúng ta dùng nó để diễn tả hành động sẽ xảy ra tiếp diễn trong tương lai. chúng ta dùng trợ động từ will be để thành lập dạng của thì tương lai tiếp diễn. Dưới đây là thì tương lai tiếp diễn của động từ to have.

(TO HAVE) FUTURE PROGRESSIVE TENSE I will be having we will be having

you will be having you will be having

he, she, it will be having they will be having

The plumbers will be having to work late tonight You will be having a review after three months.

We will be having a discussion about the new policy.

Bài Tập

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Đề 1. Hãy gạch dưới dạng đầy đủ của động từ to be trong mỗi một câu sau đây. Rồi viết dạng đầy đủ của động từ to be ở khoảng trống bên phải.

(Gợi ý: Một câu có thể có nhiều động từ).

1. Andrew is the best one for the job. 1.
2. Many of your suggestions were helpful to me. 2.
3. All the posted grades were fair. 3.
4. You are sure that the light was on when you left. 4.
5. Charlie was being optimistic about the award. 5.
6. The guests will be here any minute. 6.
7. The designers were hopeful about winning the contract. 7.
8. Our dients were being enthusiastic about the changes. 8.
9. All of us will be happy with the new contract. 9.
10. I am pleased with the results. 10.

Đề 2. Chọn và gạch dưới dạng đúng của động từ to be trong dấu ngoặc đơn. Rồi viết nó ở khoảng trống bên phải.

1. I (am, are) most happy with the color you chose. 1.
2. Our renters (is being, are being) quiet this evening. 2.
3. We (was, were) thrilled with the results of the voting. 3.
4. The election returns (was, will be) announced before 11 p.m. 4.
5. Willie (is, are) sure that he'll be elected president. 5.
6. The technicians (were, will be) pleased about the proposal. 6.
7. He (was, were) grateful for all the attention he received. 7.
8. Applications (is being, are being) accepted this week. 8.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

9.The artist (was, will be) here sometime this afternoon. 9.

10.The employees (is, are) ready to sign the contract. 10.

Đề 3. Thay thế dấu chấm hỏi trong mỗi một câu với dạng thì hiện tại đúng của động từ to be. Hãy viết câu trả lời ở chỗ trống bên phải.

1.I (?) surprised to hear you say that, 1.

2.You (?) ready to assume responsibility as chairperson. 2.

3.Seth (?) eager to learn how to use the Computer. 3.

Bây giờ, thay thế dấu chấm hỏi trong mỗi một câu sau đây với dạng đúng của thì quá khứ đơn của động từ to be.

4.You and he (?) adamant about the changes, weren't you? 4.

5.Denise (?) concerned about the move to Delaware. 5.

6.We (?) sure you would agree with us. 6.

Bây giờ thay thế dấu chấm hỏi trong mỗi một câu sau đây với dạng đúng của thì tương lai của động từ to be.

7.Donna and Jim (?) happy with their new addition to the house. 7.

8.Are you sure we (?) out of town when you return? 8.

9.The manager (?), available for conferences after 2 p. m. 9.

Đề 4. Gạch dưới dạng đầy đủ của động từ to have trong mỗi một câu sau đây. Rồi viết dạng đầy đủ của động từ to have ở khoảng trống bên phải. (Gợi ý: Một câu có thể có nhiều động từ).

1.She has several autobiographer copies of the star's picture. 1.

2.The classes of 1980 and 1985 were having high school reunions. 2.

3.The balcony will have garlands of flowers around it. 3.

4.The Slammers are having a fiftieth anniversary celebration on June 16. 4.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

5. We will be having our open house during the summer. 5.

6. Do you have a copy of the brochure that I had yesterday? 6.

7. I certainly had time to review the materials. 7.

8. Each of the employees was having a good time at the party. 8.

9. Chris is having to move to a two-bedroom apartment. 9.

10. She will have a new neighbor in about two weeks. 10.

Đề 5 Chọn và gạch dưới dạng đúng của động từ to have trong các câu ngoặc đơn. Sau đó viết nó vào khoảng trống ở phía bên phải.

1. Many of us (is having, are having) to change our vacation plans. 1.

2. It (has, have) rained for five days now. 2.

3. I (has, had) a hat the same color as that one. 3.

4. Meredith (is having, are having) fun playing with the new puppy. 4.

5. Our parents (will has, will have) an anniversary to celebrate on Sunday. 5.

6. I (am having, are having) an open house for the Wilsons next month. 6.

7. She (was having, were having) to work nights to pay for her tuition. 7.

8. I (has, have) several phone calls to make before leaving the office. 8.

9. My friends and I (am having, are having) to reschedule the bowling tournament. 9.

10. We (has, had) several people inquire about the property. 10.

Đề 6 Thay thế dấu chấm hỏi trong mỗi câu sau đây với dạng đúng của thì hiện tại của động từ to have. Hãy viết câu trả lời vào khoảng trống bên phải.

1. Our department head (?) several interviewees this afternoon. 1.

2. I (?) many requests for a tour of the Fetter Development Center. 2.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

3. Dora lee (?) several assistants to help her. 3.

Bây giờ, hãy thay thế dấu chấm hỏi trong mỗi một câu sau đây với dạng đúng của thì quá khứ đơn của động từ to have.

4. where (?) all the markets gone? 4.

5. The host family (?) two French students staying at their home. 5.

6. Because of the election, we (?) to postpone our trip. 6.

Bây giờ thay thế dấu chấm hỏi trong mỗi một câu sau đây với dạng đúng của thì tương lai của động từ to have.

7. Members of the family (?) to share rooms when the relatives arrive. 7.

8. My assistants and I (?) new offices next fall. 8.

9. The auditor's report (?) to be duplicated for the partners. 9.

10. Our vacation plans (?) to be changed because of the weather. 10.

11. They (?) to report the problems to the supervisor. 11.

12. Sharon and her cousins (?) a good time at the reunion. 12.